

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ đề nghị của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tại công văn số 296/KHLN-ĐT&CTSV ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc cập nhật nội dung Đề án mở ngành Kiến trúc (chuyên ngành Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan) tại Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật;

Theo đề nghị của Trường Ban Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo đại học ngành Kiến trúc, mã số: 7580101 (chuyên ngành Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan).

**Điều 2.** Giao cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật triển khai chương trình đào tạo đại học ngành Kiến trúc (chuyên ngành Kiến trúc và Thiết kế cảnh

quan). theo đúng Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình phải được kiểm định theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, Đ5.





**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: KIẾN TRÚC**

**CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ CẢNH QUAN**

*(Ban hành theo Quyết định số 1681/QĐ-ĐHQGHN, ngày 26 tháng 4 năm 2024  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về ngành đào tạo**

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Kiến trúc
  - + Tiếng Anh: Architecture
- Mã số ngành đào tạo: 7580101
- Tên chuyên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan
  - + Tiếng Anh: Architecture and Landscape Design
- Trình độ: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Kiến trúc sư
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 5 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tên tiếng Việt: Kiến trúc sư
  - + Tên tiếng Anh: The Degree of Architect
- Đơn vị tổ chức đào tạo: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

***Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo đại học ngành Kiến trúc, chuyên ngành Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan nhằm cung cấp nguồn nhân lực kiến trúc sư chất lượng cao có sự tổng hòa về kiến thức và kỹ năng giữa kiến trúc và thiết kế cảnh quan; đóng góp vào sứ mệnh chung của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội trong việc phát triển các lĩnh vực công nghiệp văn hóa, sáng tạo, nghệ thuật và thiết kế; giúp hình thành nên những thế hệ tinh hoa mới với cách tiếp cận liên ngành và tầm nhìn rộng mở, những con người có thể tạo ảnh hưởng và ở tầm quốc tế.

### **Mục tiêu cụ thể**

*Cung cấp nguồn nhân lực làm việc về Kiến trúc và Thiết kế cảnh quan có:*

- Tư duy tổng hợp và tiếp cận liên ngành trong các chủ đề liên quan đến kiến trúc và cảnh quan.
- Năng lực nghiên cứu, sáng tạo trong đề xuất giải pháp cho các vấn đề phức tạp.
- Khả năng sử dụng các nền tảng công nghệ phù hợp trong hoạt động nghề nghiệp.
- Kiến thức nền tảng về quản trị, quản lý trong việc tổ chức, điều phối và triển khai các dự án thiết kế xây dựng; khả năng kết nối và huy động sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực thi ý tưởng.
- Khả năng tham gia tư vấn, phản biện và đóng góp ý kiến cho khách hàng cũng như cộng đồng, xã hội.
- Khả năng cập nhật và thích ứng linh hoạt với các thay đổi về bối cảnh, văn hóa cũng như xu hướng phát triển.
- Đạo đức và trách nhiệm xã hội trong quản lý và điều hành các hoạt động thiết kế xây dựng.
- Tầm nhìn dài hạn và kiên định khi theo đuổi những chủ đề mang tính địa phương lẫn toàn cầu.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Cụ thể:

+) Xét tuyển bằng các tổ hợp V00, V01, V02, V03, V10, V11 đối với phương thức sử dụng kết quả thi Trung học Phổ thông Quốc gia;

+) Các phương thức khác được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh bắt buộc phải có thêm kết quả của bài thi năng khiếu mỹ thuật đạt ngưỡng yêu cầu. Bài thi năng khiếu mỹ thuật là bài thi do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức.

- Các phương thức tuyển sinh, việc tổ chức xét tuyển và các điều kiện trúng tuyển được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt hằng năm.

- Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Tuyển sinh theo quy mô được Đại học Quốc gia Hà Nội giao hàng năm, đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (K)**

K1. Phân tích được ảnh hưởng của lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, triết học, các hệ tư tưởng, thể chế chính trị, mô hình xã hội, điều kiện tự nhiên, kinh tế, trình độ kỹ thuật công nghệ đến hình thái công trình xây dựng;

K2. Vận dụng được kiến thức liên ngành về văn hóa, xã hội, nghệ thuật, môi trường, vật liệu và công nghệ trong việc thực hiện các dự án kiến trúc và cảnh quan;

K3. Áp dụng được các nguyên lý, tiêu chuẩn về thiết kế và quy hoạch trong việc thực hiện các dự án kiến trúc và cảnh quan.

### **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (S)**

S1. Phân tích được nhu cầu, vấn đề cụ thể của khách hàng và cộng đồng trong lĩnh vực kiến trúc và cảnh quan;

S2. Đóng góp được các ý kiến tư vấn và phản biện phù hợp cho khách hàng cũng như cộng đồng;

S3. Đề xuất được giải pháp hiệu quả và sáng tạo cho các vấn đề gặp phải khi thực hiện dự án nhằm đảm bảo các yêu cầu về công năng, thẩm mỹ và sự phù hợp với các điều kiện văn hóa, xã hội và môi trường;

S4. Tổ chức và triển khai được các bước thiết kế từ phân tích hiện trạng, hình thành ý tưởng, xây dựng nhiệm vụ cho đến thực hiện các bản vẽ và thuyết minh chi tiết;

S5. Giám sát và đánh giá được chất lượng của sản phẩm thiết kế từ bản vẽ đến thi công;

S6. Phối hợp được các nền tảng công nghệ phổ biến, đặc biệt là công nghệ thông tin trong quá trình thiết kế;

S7. Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm (R)**

R1. Cập nhật và sẵn sàng cải tiến nhằm thích ứng linh hoạt với các thay đổi và xu hướng phát triển của môi trường hành nghề;

R2. Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm với vai trò chuyên gia;

R3. Thể hiện trách nhiệm xã hội qua các nghiên cứu, giải pháp, sáng kiến quan trọng và hữu ích trong hoạt động chuyên môn.

#### **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Kiến trúc (chuyên ngành Kiến trúc và Thiết kế Cảnh quan) có thể làm việc ở các khối nhà nước cũng như tư nhân và phi chính phủ, tại các cơ quan và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thiết kế hoặc có liên quan (các đơn vị quản lý dự án, chủ đầu tư, nhà thầu thi công...). Các vị trí cụ thể có thể kể đến:

- Nhân viên thiết kế: Làm trong bộ phận thiết kế của tổ chức, doanh nghiệp tại các phân đoạn công việc khác nhau như xây dựng ý tưởng, thiết kế chi tiết, diễn họa 2D và 3D..., theo cả hai hướng chuyên môn về kiến trúc và cảnh quan.

- Chuyên viên sáng tạo: Nhân viên của bộ phận chuyên trách trong việc tìm tòi và đưa ra các ý tưởng đột phá và có khả năng áp dụng.

- Giám đốc thiết kế: Chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và hoàn thiện các ý tưởng thiết kế, từ những phác thảo ban đầu đến hết quá trình triển khai.

- Quản lý kỹ thuật: Theo dõi quy trình và kiểm tra chất lượng các bản vẽ thiết kế theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng có liên quan.

- Giám sát công trường: Phụ trách việc thi công công trình theo đúng thiết kế và đề xuất hướng xử lý khi có vấn đề nảy sinh tại công trường.

- Quản lý dự án: Tham gia cùng chủ đầu tư trong việc lập kế hoạch và nhiệm vụ cho dự án, làm việc với các đơn vị tư vấn thiết kế cùng nhà thầu thi công trong quá trình triển khai.

- Chuyên viên thẩm định: Làm việc tại các tổ chức có chức năng thẩm định thiết kế.

- Chuyên viên nghiên cứu: Làm việc tại bộ phận nghiên cứu phát triển của các tổ chức và doanh nghiệp trong lĩnh vực kiến trúc và cảnh quan.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sinh viên tốt nghiệp sau khi đi làm một thời gian có thể thi sát hạch để lấy chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc, cảnh quan, thiết kế đô thị.

- Sinh viên tốt nghiệp cũng có thể theo học tiếp các khóa đào tạo sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế về các thiết kế kiến trúc, cảnh quan, quản trị đô thị, quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quản lý dự án, quản lý đô thị..., đồng thời tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo đại học về kiến trúc, thiết kế cảnh quan...

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **160 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **26 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **13 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **11 tín chỉ**

+ Tự chọn: **2/4 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành: **16 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **11 tín chỉ**

+ Tự chọn: **5/15 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **15 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **9 tín chỉ**

+ Tự chọn: **6/17 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành và bổ trợ: **90 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **64 tín chỉ**

+ Tự chọn: **8/25 tín chỉ**

+ Thực tập nghề nghiệp: **8 tín chỉ**

+ Đồ án tốt nghiệp: **10 tín chỉ**

**Lưu ý:** Trong số các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành của chương trình đào tạo, sinh viên được phép lựa chọn và đăng kí các học phần thuộc các chương trình đào tạo khác của Trường với thời lượng không quá 10% tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

#### 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
I		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	<b>26</b>				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	28	4	68	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	25	10	65	
7	SIS1001	Tin học cơ sở <i>Introduction to Informatics</i>	3	25	40	85	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5				
		Ngoại ngữ B2 <i>Foreign Language B2</i>	5	70	10	170	
	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5				FLF1107
	FLF1308	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5				FLF1307
	FLF1408	Tiếng Trung B2 <i>Chinese B2</i>	5				FLF1407
9	PES 1003	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>13</b>				
<b>II.1</b>		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
12	CRD1001	Lịch sử Nghệ thuật <i>History of Arts</i>	5	73	4	173	



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
13	HIS1056	Cơ sở Văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14	ALD1001	Nhập môn kiến trúc <i>Introduction to Architecture</i>	3	45	0	105	
<b>II.2</b>		<b>Học phần tự chọn</b>	<b>2/4</b>				
15	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	25	10	65	
16	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	8	66	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>16</b>				
<b>III.1</b>		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
17	ALD2001	Lịch sử Kiến trúc, Đô thị và Cảnh quan 1 <i>History of Architecture, Urbanism and Landscape 1</i>	3	45	0	105	
18	ALD2002	Lịch sử Kiến trúc, Đô thị và Cảnh quan 2 <i>History of Architecture, Urbanism and Landscape 2</i>	2	30	0	70	CRD1001
19	ALD2003	Lý thuyết cảnh quan - từ khái niệm đến cấu trúc <i>Landscape Theory - From Concept to Structure</i>	3	45	0	105	
20	ALD2004	Hình học họa hình <i>Graphics Geometry</i>	3	40	10	100	
<b>III.2</b>		<b>Học phần tự chọn</b>	<b>5/15</b>				
21	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	40	10	100	
22	CRD2014	Nhập môn điêu khắc <i>Introduction to Sculpture</i>	2	5	50	45	
23	CRD1009	Nhân trắc học trong thiết kế <i>Anthropometry in Design</i>	2	15	30	55	
24	CRD1008	Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo <i>Storytelling in Creative Design</i>	3	40	10	100	
25	VIA1003	Tư duy liên ngành trong nghệ thuật <i>Interdisciplinary Thinking in Art</i>	3	40	10	100	
26	SIS3005	Tư duy sáng tạo và phản biện <i>Creative and Critical Thinking</i>	2	25	10	65	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>15</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
27	ALD3001	Cơ sở kiến trúc <i>Architecture Foundation</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
28	ALD3002	Nhập môn sinh thái học cảnh quan <i>Introduction to Landscape Ecology</i>	3	45	0	105	
29	ALD3003	Hình thái đô thị và không gian công cộng <i>Urban Form and Public Space</i>	3	45	0	105	ALD2001, ALD2002
<b>IV.2</b>		<b>Học phần tự chọn</b>	<b>6/17</b>				
30	CRD3102	Công cụ thiết kế đồ họa 2D <i>2D Graphic Design Tools</i>	3	15	60	75	
31	SUM1001	Nhân học đô thị <i>Urban Anthropology</i>	3	40	10	100	
32	CRD1004	Thiên nhiên trong thiết kế <i>Insights into Nature</i>	2	10	40	50	
33	LEM2008	Nhiếp ảnh cơ bản <i>Fundamental Skills for Photography</i>	2	25	10	65	
34	CRD2013	Vẽ ký họa <i>Sketch</i>	2	5	50	45	
35	CRD3212	Vẽ thiết kế 3D <i>3D Drawing</i>	2	5	50	45	
36	VIA3002	Nhập môn phim và Video Art <i>Introduction to Film Video Art</i>	3	35	20	95	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>	<b>90</b>				
<b>V.1</b>		<b>Học phần bắt buộc</b>	<b>64</b>				
37	ALD3004	Kết cấu, Vật liệu và Công nghệ Xây dựng <i>Structures, Materials and Construction Technologies</i>	5	70	10	170	ALD3001
38	ALD3005	Hệ thống kỹ thuật trong tòa nhà <i>Technical Building Equipment</i>	3	45	0	105	ALD3001
39	CRD3202	Phương pháp Thiết kế Nội thất <i>Interior Design Methods</i>	3	15	60	75	
40	ALD3006	Bảo tồn và phát huy di sản <i>Heritage Preservation and Promotion</i>	2	30	0	70	ALD2001 ALD2002
41	CRD3220	Thiết kế thuật toán <i>Computational Design</i>	3	15	60	75	ALD3001
42	ALD3007	Công trình bền vững và hiệu quả về năng lượng <i>Sustainable and Energy Efficient Construction</i>	2	30	0	70	ALD3001

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
43	ALD3008	Đồ án 1: Can thiệp cảnh quan với kiến trúc nhỏ <i>Studio 01: Transforming Landscape through Small Architecture</i>	5	50	50	150	ALD2004 ALD3001
44	ALD3009	Đồ án 2: Không gian công cộng <i>Studio 02: Public space</i>	5	50	50	150	ALD3003
45	ALD3010	Đồ án 3: Nhà ở gia đình <i>Studio 03: Family house</i>	5	50	50	150	ALD3001 ALD3008
46	ALD3011	Đồ án 4: Công trình công cộng quy mô trung bình <i>Studio 04: Medium-sized public building</i>	5	50	50	150	ALD3001 ALD3008
47	ALD3012	Đồ án 5: Khu ở kiểu căn hộ quy mô trung bình <i>Studio 05: Medium-sized apartment building</i>	5	50	50	150	ALD3009 ALD3010
48	ALD3013	Đồ án 6: Dự án cải tạo có yếu tố di sản <i>Studio 06: Renovation project with heritage elements</i>	5	50	50	150	ALD3006 ALD3004
49	ALD3014	Đồ án 7: Can thiệp đô thị quy mô trung bình <i>Studio 07: Medium-scale urban intervention</i>	5	50	50	150	ALD3003 ALD2003
50	ALD3015	Workshop 1: Khám phá các thử nghiệm kiến trúc <i>Workshop 1: Experimental Architecture</i>	3	35	20	95	ALD3001 ALD3008
51	ALD3016	Workshop 2: Thực hành thiết kế đô thị/cảnh quan <i>Workshop 2: Practice of Urban/Landscape Design</i>	3	35	20	95	ALD3003 ALD2003
52	ALD3017	Chuyên đề kiến trúc và cảnh quan đương đại <i>Contemporary Architecture and Landscape Topic</i>	2	30	0	70	ALD2001 ALD2002
53	ALD3018	Bài luận tổng hợp và Portfolio <i>Summary Essay and Portfolio</i>	3	35	20	95	ALD3014 ALD3019
V.2		<b>Học phần tự chọn</b>	<b>8/25</b>				
54	BRM2005	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng <i>Customer Insight Research</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lý thuyết (1)	Số giờ thực hành (2)	Số giờ tự học (3)	Học phần tiên quyết
55	CRD3205	Cấu tạo, Công nghệ và Vật liệu Nội thất <i>Structure, technology and materials for Interiors</i>	3	15	60	75	
56	ALD3019	Lý luận và phê bình tác phẩm <i>Criticism Practice</i>	2	30	0	70	ALD2001 ALD2002 ALD2003
57	CRD3203	Nguyên tắc chiếu sáng bền vững cho nội thất <i>Principles of Sustainable Lighting for Interiors</i>	2	10	40	50	
58	ALD3020	Kỹ thuật cảnh quan <i>Landscape Engineering</i>	2	30	0	70	
59	ALD3021	Hệ thống cây và thảm thực vật <i>Tree and Vegetation Systems</i>	2	30	0	70	ALD3002
60	BRM2010	Quản lý Dự án <i>Project Management</i>	2	20	20	60	
61	ALD3022	AI và ứng dụng trong thiết kế <i>Artificial Intelligent and Applications in Design</i>	2	30	0	70	ALD3003
62	LEM2001	Viết sáng tạo <i>Creative writing</i>	3	30	30	90	
63	VIA3007	Seminar nghệ thuật thị giác <i>Visual Arts Seminar</i>	2	25	10	65	
64	CRD1011	Giao tiếp thị giác <i>Visual communication</i>	2	15	30	55	
<b>V.3</b>		<b>Thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>18</b>				
65	ALD4001	Thực tập nghề nghiệp <i>Career Internship</i>	8	30	180	190	ALD3012
66	ALD4002	Đồ án tốt nghiệp <i>Graduation project</i>	10	30	210	260	ALD3014 ALD3018 ALD4001
		<b>Tổng</b>	<b>160</b>				

**Lưu ý:** Số giờ học tập định mức của người học được xác định dựa trên Khoản 1, Điều 7 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Giờ lý thuyết; (2): Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm, kiểm tra đánh giá.